

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.810	25.810	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.380	16.480	16.860	16.860	VNĐ
	CAD	18.440	18.550	18.990	18.990	VNĐ
	CHF		30.790		31.570	VNĐ
	EUR	28.690	28.820	29.560	29.560	VNĐ
	GBP	34.340	34.500	35.340	35.340	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	172,70	176,10	179,30	180,30	VNĐ
	NZD		15.260		15.770	VNĐ
	SGD	19.670	19.840	20.330	20.330	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 29/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 29/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.